

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ QUÝ I - NĂM 2018

Danh mục báo cáo

- 1 *Bảng cân đối kế toán*
- 2 *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*
- 3 *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- 4 *Thuyết minh báo cáo tài chính*
- 5 *Giải trình kết quả kinh doanh*

Mẫu số B01 - DN, Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			31-03-2018	01-01-2018
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		312.355.946.310	328.875.255.956
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	26.128.767.169	10.521.066.828
1. Tiền	111		26.128.767.169	10.521.066.828
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		98.718.514.100	98.860.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3a	98.718.514.100	98.860.000.000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		178.781.633.132	213.680.256.441
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	4	173.621.216.334	196.843.630.895
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.000.110.300	15.913.809.268
5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	400.000.000	400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	2.060.306.498	1.822.816.278
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
IV - Hàng tồn kho	140	7	2.690.794.151	732.714.274
1. Hàng tồn kho	141		2.690.794.151	732.714.274
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		6.036.237.758	5.081.218.413
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8a	465.222.678	899.273.778
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.561.512.595	4.181.944.635
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		9.502.485	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		742.612.034.166	716.901.860.614
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		331.452.506.576	332.320.641.576
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5b	295.946.204.018	294.796.204.018
6. Phải thu dài hạn khác	216	6b	35.506.302.558	37.524.437.558
II - Tài sản cố định	220		7.755.379.843	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	7.755.379.843	-
- Nguyên giá	222		7.947.403.460	82.463.460
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(192.023.617)	(82.463.460)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III - Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		344.314.546.852	334.514.546.852
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	318.561.831.227	318.561.831.227
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	11	25.752.715.625	15.952.715.625
VI - Tài sản dài hạn khác	260		59.089.600.895	50.066.672.186
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8b	59.089.600.895	50.066.672.186
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.054.967.980.476	1.045.777.116.570
NGUỒN VỐN				
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		588.349.089.213	590.869.575.605
I - Nợ ngắn hạn	310		451.939.089.213	454.459.575.605



Mẫu số B02 - DN, Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I - 2018

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ	TM	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
				NĂM 2018	NĂM 2017	NĂM 2018	NĂM 2017
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		201.526.376.370	205.219.284.433	201.526.376.370	205.219.284.433
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	201.526.376.370	205.219.284.433	201.526.376.370	205.219.284.433
4	Giá vốn hàng bán	11	21	194.625.029.908	199.040.365.187	194.625.029.908	199.040.365.187
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.901.346.462	6.178.919.246	6.901.346.462	6.178.919.246
6	Doanh thu tài chính	21	22	15.550.587.828	4.269.858.850	15.550.587.828	4.269.858.850
7	Chi phí tài chính	22	23	3.958.779.410	2.204.273.757	3.958.779.410	2.204.273.757
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.956.995.874	2.204.273.757	3.956.995.874	2.204.273.757
8	Chi phí bán hàng	24	24	755.825.025	-	755.825.025	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	5.163.850.145	3.761.207.637	5.163.850.145	3.761.207.637
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		12.573.479.710	4.483.296.702	12.573.479.710	4.483.296.702
11	Thu nhập khác	31	26	-	-	-	-
12	Chi phí khác	32	27	-	-	-	-
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.573.479.710	4.483.296.702	12.573.479.710	4.483.296.702
15	Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51	28a	862.129.412	896.659.340	862.129.412	896.659.340
16	Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52	28b	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.711.350.298	3.586.637.362	11.711.350.298	3.586.637.362
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

TP. HCM, ngày 23 tháng 04 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc


 Vũ Văn Thắng


 Vũ Văn Thắng


 Trần Minh Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I - 2018

(Theo phương pháp gián tiếp, Mẫu số B03 - DN, Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của BTC)

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2018	Năm 2017
I	Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		12.573.479.710	4.483.296.702
2	Điều chỉnh cho các khoản			(10.234.021.797)	(2.020.627.009)
	Khấu hao tài sản cố định	02		109.560.157	-
	Các khoản dự phòng (Hồi nhập) dự phòng	03		1.250.010.000	-
	Lỗ (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
	Lỗ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(15.550.587.828)	(4.224.900.766)
	Chi phí lãi vay	06		3.956.995.874	2.204.273.757
3	Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi VLĐ	08		2.339.457.913	2.462.669.693
	Giảm (Tăng) các khoản phải thu	09		36.916.758.309	(60.623.206.309)
	Giảm (Tăng) hàng tồn kho	10		(1.958.079.877)	17.596.484.875
	Tăng (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		(37.749.547.268)	7.263.286.768
	Giảm (Tăng) chi phí trả trước	12		(8.588.877.609)	(300.564.515)
	Tiền lãi vay đã trả	13		(4.181.350.768)	(1.788.744.363)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(725.606.330)	(761.204.956)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			2.615.987.029
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-2.523.148.363	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.470.393.993)	(33.535.291.778)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(7.864.940.000)	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(41.008.514.100)	(134.865.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.000.000.000	17.500.000.000
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.800.000.000)	-
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.396.982.621	3.078.538.417
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.276.471.479)	(114.286.461.583)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn từ CSH	31		-	-
2	Tiền trả vốn góp, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		157.071.311.374	268.344.081.079
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(121.716.745.561)	(115.979.627.495)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi tức đã chi trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		35.354.565.813	152.364.453.584
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		15.607.700.341	4.542.700.223
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.521.066.828	13.952.804.501
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		26.128.767.169	18.495.504.724

Người lập

Kế toán trưởng




Vũ Văn Thắng

Vũ Văn Thắng

TP. HCM, ngày 23 tháng 04 năm 2018

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

Anpha Petrol®

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ ANPHA

P.805, Lầu 8, Tòa Nhà Saigon Paragon

03 Nguyễn Lương Bằng, P.Tân Phú, Quận 7, TP.HCM

Điện thoại : (08) 54136338 / 39 Fax : (08) 54136340

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA (CÔNG TY MẸ)
QUÝ 1/2018**



I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha gọi tắt là “Công ty”, được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002232 ngày 02 tháng 4 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 05 năm 2015, số đăng ký kinh doanh 03 03224471.

Vốn điều lệ: 373.399.290.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty tại: Phòng 805, lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hội đồng quản trị Công ty .

- Ông Trần Minh Loan Chủ tịch
- Ông Nguyễn Hồng Hiệp Thành viên
- Ông Tomohiko Kawamoto Thành viên
- Ông Hirohisa Ikeno Thành viên
- Ông Jimba Kentaro Thành viên

3. Ban Tổng Giám đốc.

- Ông Trần Minh Loan Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
- Ông Hirohisa Ikeno Phó Tổng Giám đốc thứ nhất.
- Ông Vũ Văn Thắng Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

4. Cơ cấu vốn cổ phần của Cổ đông:

TT	Cổ đông	Số lượng CP năm giữ	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
I	Cổ đông lớn	20.186.526	54,06%	
1	SAISAN JOINT STOCK COMPANY	17.998.426	48,20%	Cổ đông nước ngoài
2	TRẦN MINH LOAN	2.188.100	5,86%	Chủ tịch HĐQT
II	Cổ đông nhỏ	17.153.403	45,94%	
1	Nguyễn Hồng Hiệp	467.400	1,25%	TV Hội đồng quản trị
2	Cổ đông nhỏ khác	16.686.003	44,69%	
	Tổng cộng	37.339.929	100%	

5. Ngành nghề kinh doanh chính

- Mua bán khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG/Gas).
- Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải ngành dầu khí đường bộ, đường thủy.
- Chiết nạp khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG/Gas).
- Mua bán vật tư thiết bị dầu khí.
- Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Không có chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 1 - 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Máy móc, thiết bị văn phòng	02 - 03
Máy móc thiết bị kho, nhà máy	06 - 07
Phương tiện vận tải đường bộ	06 - 10

6. Đầu tư vào các Công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty mẹ vào Công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.

Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của Công ty con được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng quản trị (hoặc đại hội cổ đông) Công ty con.

7. Các khoản Đầu tư chứng khoán

Các khoản Đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản Đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản Đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản Đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá Đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản Đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm:

+ Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm theo quy định tại Thông tư số: 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ tài chính.

+ Chi phí sửa chữa văn phòng, công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 2 -3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

10. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực từ ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN THUYẾT MINH CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền mặt tại quỹ	24.041.674	34.822.550
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.104.725.495	10.486.244.278
Tổng cộng	26.128.767.169	10.521.066.828

3a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền gửi có kỳ hạn tại Vietinbank	29.000.000.000	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại AC Bank	315.000.000	315.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Agribank - CN Sài Gòn	47.161.721.300	46.545.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Agribank - CN 3	22.241.792.800	32.000.000.000
Tiền gửi khác	0	0
Tổng cộng	98.718.514.100	98.860.000.000

4. Phải thu khách hàng

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	141.435.123.891	156.276.848.998
Công ty CP Dầu Khí An Pha	0	10.138.200.170
Công ty TNHH Sopet Gas One	1.425.226.000	0
Công ty CP Năng Lượng An Phú	30.760.866.443	30.425.942.700
Công ty Khác	0	2.639.027
Tổng cộng	173.621.216.334	196.843.630.895

5. Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Doanh nghiệp tư nhân Minh Nghệ	200.000.000	200.000.000
Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Dinh	200.000.000	200.000.000
Công ty khác vay	0	0
Tổng cộng	400.000.000	400.000.000

5b. Các khoản phải thu cho vay dài hạn

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình vay	267.165.000.000	267.165.000.000
Công ty TNHH Đặng Toàn vay	13.400.000.000	13.400.000.000
Công ty Cổ Phần Thành Đạt	5.520.000.000	5.370.000.000
Công ty TNHH Vinh Quang	4.600.000.000	4.600.000.000
Công ty TNHH Tân Đại Phát	5.261.204.018	4.261.204.018
Tổng cộng	295.946.204.018	294.796.204.018

6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Lãi cho vay phải thu	1.573.427.027	1.419.821.820
Nhân viên tạm ứng	89.153.489	110.292.129
Ký quỹ ngắn hạn	77.713.000	77.713.000
Các khoản phải thu khác	320.012.982	214.989.329
Tổng cộng	2.060.306.498	1.822.816.278

6b. Các khoản phải thu dài hạn khác

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Phải thu ông Trần Minh Loan	18.193.217.558	19.443.227.558
Phải thu ông Trần Quốc Bửu	3.685.000.000	3.685.000.000
Phải thu ông Vũ Thanh Hoà	4.780.000.000	4.780.000.000
Phải thu ông Lại Văn Tú	400.000.000	0
Phải thu lợi nhuận từ Công ty Hong ViNa	8.176.875.000	9.345.000.000
Phải thu ký cược, ký quỹ	271.210.000	271.210.000
Tổng cộng	35.506.302.558	37.524.437.558

7. Hàng tồn kho

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Nguyên liệu	0	0
Hàng hóa	2.690.794.151	732.714.274
Tổng cộng	2.690.794.151	732.714.274

8. Chi phí trả trước

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
8a. Chi phí trả trước ngắn hạn	465.222.678	899.273.778

	Từ 01/01-31/12/17	Từ 01/01-31/12/17
6b. Chi phí trả trước dài hạn (Phân bổ >= 2 năm)		
b1. Chi phí trả trước đầu năm	50.066.672.186	0
b2. Chi phí trả trước tăng trong kỳ	10.370.878.363	51.305.413.055
+ Mua tăng trong kỳ	10.370.878.363	51.305.413.055
+ Tăng khác trong kỳ	0	0
b3. Chi phí trả trước giảm trong kỳ	1.347.949.654	1.238.740.869
+ Phân bổ trong trong kỳ	1.347.949.654	1.238.740.869
+ Giảm khác trong kỳ	0	0
b4. Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ	59.089.600.895	50.066.672.186
Chi phí mua vỏ chai LPG	59.089.600.895	50.066.672.186
Chi phí trả trước dài hạn khác	0	0

9. Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2018	-	-	-	82.463.460	82.463.460
Tăng trong kỳ	-	7.864.940.000	-	-	7.864.940.000
Mua trong kỳ		7.864.940.000			7.864.940.000
Đầu tư XDCB hoàn thành				-	-
Tăng khác					
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư tại 31/03/2018	-	7.864.940.000	-	82.463.460	7.947.403.460
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2018	-	-	-	82.463.460	82.463.460
Tăng trong kỳ	-	109.560.157	-	-	109.560.157
Khấu hao trong kỳ		109.560.157			109.560.157
Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-			-
Số dư tại 31/03/2018	-	109.560.157	-	82.463.460	192.023.617
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2018	-	7.755.379.843	-	-	7.755.379.843

10. Đầu tư vào Công ty con, tỷ lệ sở hữu của

Công ty mẹ, Số cổ phần/Phần vốn góp.

31/03/2018

01/01/2018

Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha

(Sở hữu 98,51% vốn điều lệ, 13.920.000 Cổ phần, mệnh giá 10.000/CP, Giá đầu tư 10.217 VND/CP)

142.221.371.235

142.221.371.235

Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình

(Sở hữu 100% vốn điều lệ, 15.000.000 Phần vốn góp, mệnh giá 10.000 VND/Phần, Giá 11.756 VND/Phần)

176.340.459.992

176.340.459.992

Tổng cộng

318.561.831.227

318.561.831.227

11. Đầu tư vào Cty Liên kết

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina (Sở hữu 35% vốn điều lệ, 858.032 Phần vốn góp, mệnh giá 10.000 VND/Phần, Giá đầu tư 12.500 VND/Phần)	10.725.395.625	10.725.395.625
Công ty Cổ Phần Thành Đạt Sở hữu 49% vốn điều lệ	1.470.000.000	1.470.000.000
Công ty TNHH Tân Đại Phát Sở hữu 49% vốn điều lệ	2.385.320.000	2.385.320.000
Công ty TNHH Vinh Quang Sở hữu 49% vốn điều lệ	1.372.000.000	1.372.000.000
Công ty TNHH Minh Thảo Sở hữu 49% vốn điều lệ	9.800.000.000	0
Tổng cộng	25.752.715.625	15.952.715.625

13. Phải trả người bán

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Công ty TNHH Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	0	32.788.491.073
Công ty CP Kinh Doanh Sản Phẩm Phí	51.350.757.336	59.448.456.430
PTT International Trading Pte Ltd	12.745.212.154	-
Công ty CP Nam Bạch Đằng	-	4.105.593.180
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hong Vina	-	14.281.436.400
Nhà cung cấp khác	9.073.621.447	249.885.489
Tổng cộng	73.169.590.937	110.873.862.572

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Thuế GTGT nội địa	0	0
Thuế nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	862.129.412	725.606.330
Thuế thu nhập các nhân	5.400.000	162.983.898
Tổng cộng	867.529.412	888.590.228

15. Chi phí phải trả

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Lãi vay phải trả Ngân hàng	262.376.049	275.379.135
Lãi vay phải trả Công ty SaiSan	1.635.662.201	1.777.103.236
Chi phí khác phải trả	50.000.000	0
Tổng cộng	1.948.038.250	2.052.482.371

16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Kinh phí công đoàn	9.354.300	10.059.840
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	35.926.400	0
Cổ tức phải trả Cổ đông	669.904.549	669.904.549
Phải trả thu lao HĐQT và BKS	403.305.461	318.705.461
Các khoản khác	34.569.724	13.189.504
Tổng cộng	1.153.060.434	1.011.859.354

17. Vay và nợ**17a. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Vay ngân hàng MIZUHO	136.124.415.089	109.133.048.517
Vay ngân hàng MITSUBISHI	57.886.446.467	67.265.956.535
Vay Ngân hàng BANGKOK	67.096.134.716	49.353.425.407
Vay Công ty Cổ Phần SaiSan	113.675.000.000	113.675.000.000
Cộng	374.781.996.272	339.427.430.459

17b. Vay và nợ dài hạn

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Vay Công ty Cổ Phần SaiSan	136.410.000.000	136.410.000.000
Vay tổ chức khác	0	0
Cộng	136.410.000.000	136.410.000.000
Tổng cộng vay ngắn hạn và dài hạn	511.191.996.272	475.837.430.459

18. Vốn chủ sở hữu**18.1 Cổ phiếu**

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.339.929	37.339.929
<i>Cổ phiếu thường</i>	37.339.929	37.339.929
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	387	387
<i>Cổ phiếu thường</i>	387	387
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.339.542	37.339.542
<i>Cổ phiếu thường</i>	37.339.542	37.339.542
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

18b. Biến động vốn chủ sở hữu		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Nội dung							
Tại ngày 01/01/2018		373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	79.772.242.749	440.187.848.405
Lợi nhuận sau thuế		-	-	-	-	11.711.350.298	11.711.350.298
Tặng (Giảm) khác		-	-	-	-	-	-
Trích trả cổ tức		-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ		-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018		373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	91.483.593.047	466.618.891.263



VI. THUYẾT MINH CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH.

20. Doanh thu thuần

	<u>Quý I-2018</u>	<u>Quý I-2017</u>
Doanh thu bán gas (LPG)	199.826.493.554	205.219.284.433
Doanh thu cho thuê chai LPG	1.497.552.150	0
Doanh thu cho thuê tài sản	192.727.272	0
Doanh thu dịch vụ khác	9.603.394	0
Tổng cộng	201.526.376.370	205.219.284.433

21. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý I-2018</u>	<u>Quý I-2017</u>
Giá vốn bán gas (LPG)	193.092.767.291	199.040.365.187
Giá vốn cho thuê chai LPG	1.347.949.654	
Giá vốn cho thuê tài sản	184.312.963	
Giá vốn dịch vụ	0	0
Tổng cộng	194.625.029.908	199.040.365.187

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý I-2018</u>	<u>Quý I-2017</u>
Lãi tiền cho vay, tiền gửi	5.550.587.828	4.224.900.766
Lợi nhuận, cổ tức được chia	10.000.000.000	0
Doanh thu tài chính khác	0	44.958.084
Tổng cộng	15.550.587.828	4.269.858.850

23. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Quý I-2018</u>	<u>Quý I-2017</u>
Chi phí lãi vay	3.956.995.874	2.204.273.757
Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0
Lãi/(Lỗ) thanh lý khoản đầu tư tài chính	0	0
Hoàn nhập DP đầu tư tài chính	0	0
Chi phí tài chính khác	1.783.536	0
Tổng cộng	3.958.779.410	2.204.273.757

24. Chi phí bán hàng

	<u>Quý I-2018</u>	<u>Quý I-2017</u>
Chi phí thuê kho hàng, nhập hàng	705.861.393	0
Chi phí bán hàng khác	49.963.632	
Tổng cộng	755.825.025	0

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý I-2018</u>	<u>Quý I-2017</u>
Chi phí nhân viên	1.326.658.608	968.525.636

Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.250.010.000	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.397.358.581	1.617.306.587
Chi phí quản lý khác	1.189.822.956	1.175.375.414
Tổng cộng	5.163.850.145	3.761.207.637

26. Thu nhập khác

	<u>Quý I-2018</u>	<u>Quý I-2017</u>
Thu thanh lý và nhượng bán tài sản	0	0
Các khoản khác	0	0
Tổng cộng	0	0

27. Chi phí khác

	<u>Quý I-2018</u>	<u>Quý I-2017</u>
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	0	0
Chi phí khác	0	0
Tổng cộng	0	0

28. Chi phí thuế TNDN

	<u>Quý I-2018</u>	<u>Quý I-2017</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	862.129.412	896.659.340
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước	0	0
Tổng cộng	862.129.412	896.659.340

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình (Công ty con)	Doanh thu bán hàng	131.234.030.988	164.805.849.068
	Doanh thu mua hàng	7.500.000.000	0
	Cho vay	0	122.365.000.000
	Lãi cho vay	4.362.210.748	3.399.672.583
Công ty CP Dầu Khí An Pha (Công ty con)	Doanh thu bán hàng	24.065.675.931	2.925.116.901
	Doanh thu mua hàng	450.435.815	82.098.000
	Lãi cho vay	0	569.766.667
Công ty TNHH Hong ViNa	Doanh thu mua hàng	8.007.242.000	0

(Công ty Liên Kết)	Thu lợi nhuận	1.168.125.000	0
Công ty Cổ phần Thành Đạt (Công ty Liên Kết)	Cho vay	150.000.000	0
Công ty TNHH Tân Đại Phát (Công ty Liên Kết)	Cho vay	1.000.000.000	0
Ông Lại Văn Tú	Ủy thác đầu tư	400.000.000	
Ông Trần Minh Loan	Thu hồi, cân trừ nợ	1.250.010.000	5.495.125
CỘNG		179.587.730.482	294.152.998.344

1.2 Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan và mối quan hệ	Tính chất nợ	Ngày 31/03/2018	Ngày 31/01/2018
a. Các khoản phải thu			
Công ty TNHH TMV Khí Đốt Gia Đình (Công ty con trực tiếp)	Nợ tiền hàng	141.435.123.891	156.276.848.998
	Nợ tiền vay	267.165.000.000	267.165.000.000
	Nợ lãi cho vay	1.495.381.874	1.173.299.625
Công ty CP Dầu Khí An Pha (Công ty con trực tiếp)	Nợ tiền hàng	0	10.138.200.170
Công ty TNHH Đặng Toàn (Công ty con gián tiếp)	Nợ tiền vay	13.400.000.000	13.400.000.000
	Nợ lãi cho vay	75.002.778	75.002.778
Công ty TNHH Hong ViNa (Công ty Liên Kết)	Phải thu lợi nhuận	8.176.875.000	9.345.000.000
	Phải thu trả trước tiền hàng	2.509.410.300	0
Công ty Cổ Phần Thành Đạt (Công ty Liên Kết)	Nợ tiền vay	5.520.000.000	5.370.000.000
Công ty TNHH Vinh Quang (Công ty Liên Kết)	Nợ tiền vay	4.600.000.000	4.600.000.000
Công ty TNHH Tân Đại Phát (Công ty Liên Kết)	Nợ tiền vay	5.261.204.018	4.261.204.018
Phai thu ông Trần Minh Loan	Trả thay Công ty Xăng Dầu An Pha	18.193.217.558	19.443.227.558
Phải thu dài hạn Ông Trần Quốc Bửu	Nợ tiền mua lại khoản đầu tư của Công ty	3.685.000.000	3.685.000.000
Phải thu Ông Vũ Thanh Hòa	Ủy thác đầu tư	4.780.000.000	4.780.000.000

Phải thu Ông Lại Vạn Tú	Ủy thác đầu tư	400.000.000	0
		CỘNG:	476.696.215.419 499.712.783.147
b. Các khoản phải trả			
Công ty CP Dầu Khí An Pha (Công ty con)	Nợ tiền hàng	331.129.353	167.306.865
Công ty TNHH Hong ViNa (Công ty liên kết)	Nợ tiền hàng	0	14.281.436.400
Công ty TNHH TMV Khí Đốt Gia Đình (Công ty con trực tiếp)	Nợ tiền hàng	8.250.000.000	0
		CỘNG	8.581.129.353 14.448.743.265

2. Số liệu so sánh.

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu của các quý năm 2017 được điều chỉnh theo số liệu của Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán.

3. Thông tin khác

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23/04/2018

Chủ tịch HĐQT

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng



Vũ Văn Thắng



Trần Minh Loan



Số: 01/2018/ASP-SGDCK/BCTC
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh
quý 1/2018 so với quý 1/2017

TP. HCM, ngày 23 tháng 04 năm 2018

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp quý 1/2018 và quý 1/2017 của Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha (Công ty mẹ) tăng, giảm như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1/2017	Quý 1/2018	Tăng (+), giảm (-). (%)	Tăng (+), giảm (-). VND
Lợi nhuận sau thuế (triệu VND)	3.587	11.711	226,5%	8.125
Thu nhập từ hoạt động tài chính (Doanh thu tài chính - Chi phí tài chính) (Triệu VND)	2.066	11.592	461,2%	9.526

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2018 tăng so với quý 1/2017 nguyên nhân chủ yếu là do: Thu nhập từ hoạt động tài chính tăng, do trong kỳ Công ty ghi nhận khoản thu lợi nhuận từ Công ty con và Công ty liên kết.

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
CHỦ TỊCH HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC**



TRẦN MINH LOAN

